政府

越南社会主义共和国
独立 – 自由 –幸福

编号: 399/2026/NĐ-CP

河内市，2026 年 11 月 2 日

议定

劳动合同制劳工最低工资标准

根据第 63/2025/QH15 号政府组织法；

根据第 72/2025/QH15 号地方政府组织法；

根据第 45/2019/QH14 号劳动法；

根据内务部部长的建议；

政府颁布规定劳动合同制劳工最低工资标准制议定。

第 1 条：调整范围

本议定规定适用于劳动合同制劳工，按地区划分之月最低工资及时最低工资标准。

第 2 条：适用对象

1.《劳动法》规定之劳动合同制劳工。

2.《劳动法》规定之雇主，包括：

a) 依《企业法》规定设立之企业。

b) 根据协议雇用及使用劳工为其工作之机关、组织、合作社、家庭及个人。

3. 其他与执行本议定所规定之最低工资标准相关的机关、组织及个人。

第 3 条：最低工资标准

1. 规定依地区划分，适用于受雇于雇主之劳工的月最低工资及时最低工资标准如下：

地区	月最低工资（单位：越南盾／月）	时最低工资（单位：越南盾／小时）
第一区	5,700,000	27,400
第二区	5,080,000	24,400
第三区	4,450,000	21,400

EVERWIN SERVICE GROUP 恒利服務集團
23 Ni Sư Huỳnh Liên, Phường 10, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
G3.21.06 Greenbay, Số 7 ĐL Thăng Long, P.Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội
热　线: +84 933 341 688　　微　信: everwinservice　LINE:　everwin888

地区	月最低工资（单位：越南盾／月）	时最低工资（单位：越南盾／小时）
第四区	4,040,000	19,400

2. 第一区、第二区、第三区及第四区之适用行政区域清单，详如随本议定一并颁布之附件。

3. 最低工资适用地区应依雇主的营业所在地确定，具体如下：

a) 雇主于属于哪一地区的行政区域内营运，即适用该行政区域所规定的最低工资标准。

b) 雇主设有单位或分支机构，且其营运所在地分别属于不同最低工资标准之行政区域者，各单位或分支机构应适用其所在地所规定的最低工资标准。

c) 雇主于工业区、出口加工区、高科技园区、集中式数字科技园区、特殊经济区、自由贸易区或高科技农业应用区内营运，而上述区域横跨不同最低工资标准之行政区域者，应适用最低工资标准最高之行政区域所规定的标准。

d) 雇主营运所在地之行政区域如发生更名或合并、拆分等变动，于政府颁布新规定之前，暂时适用该行政区域更名或拆分前所规定的最低工资标准。

đ) 雇主于由一个或多个行政区域新设立之行政区域内营运，而原行政区域适用不同最低工资标准者，于政府颁布新规定之前，应适用最低工资标准最高之行政区域所规定的标准。

第 4 条：最低工资之适用

1. 月最低工资系指作为协商及支付工资依据之最低工资标准，适用于采月薪制之劳工。应确保劳工于每月正常工作时间内完成工作，并达成双方约定之劳动定额或工作要求时，其依工作或职称所领取之工资不得低于月最低工资标准。

2. 时最低工资系指作为协商及支付工资依据之最低工资标准，适用于采时薪制之劳工。应确保劳工于每工作一小时内完成工作，并达成双方约定之劳动定额或工作要求时，其依工作或职称所领取之工资不得低于时最低工资标准。

3. 对于采周薪制、日薪制、计件工资制或包工工资制之劳工，将上述各种工资计算方式换算为月薪或时薪后，不得低于月最低工资或时最低工资标准。月薪或时薪之换算，应以雇主依劳动法规定所选定之正常工作时间为计算基础，具体如下：

a) 换算月薪：以周薪乘以 52 周再除以 12 个月计算；或以日薪乘以当月正常工作日数计算；或以劳工于当月正常工作时间内完成之计件工资或包工工资计算。

b) 换算时薪：以周薪或日薪分别除以每周或每日正常工作时数计算；或以计件工资、包工工资除以生产产品或履行包工任务所使用之正常工作时间计算。

第 5 条：效力及执行责任

1. 本议定自 2027 年 1 月 1 日起生效。

2. 政府于 2025 年 11 月 10 日颁布规定关于劳动合同制劳工之最低工资标准之第 293/2025/NĐ-CP 号议定，自本议定生效之日起失效。

3. 雇主有责任重新检视劳动合同、集体劳动协议及雇主所制定之各项制度与规定中的相关约定，并进行调整及补充，以确保符合本议定之规定；不得取消或削减劳工加班、夜间工作之工资制度、实物补给制度及劳动法规定之其他福利待遇。对于已于劳动合同、集体劳动协议或其他合法协议中约定或承诺，且较本议定规定更有利于劳工之内容（例如：对于从事需要经过学习、职业培训之工作或职称的劳工，其工资至少应高于最低工资标准 7%；对于从事具有繁重、毒害或危险劳动条件之工作或职称的劳工，其工资至少应高于最低工资标准 5%；对于从事具有特别繁重、毒害或危险劳动条件之工作或职称的劳工，其工资至少应高于在正常劳动条件下从事相同复杂程度工作或职称之劳工工资 7%），除非双方另有约定，否则仍应继续执行。

各部部长、部级机关首长、省及直辖市人委会主席，以及各雇主，负责执行本议定。

收件处：
- *越南共产党中央书记处；*
- *政府总理及各位副总理；*
- *各部及部级机关；*
- *各省及直辖市人民议会、人委会；*
- *越南共产党中央办公厅及各党中央委员会；*
- *越南共产党总书记办公室；*
- *国家主席办公室；*
- *国会民族委员会及各国会委员会；*
- *国会办公室；*
- *最高人民法院；*
- *最高人民检察院；*
- *国家审计署；*
- *越南祖国阵线中央委员会；*
- *各政治－社会组织之中央机关；*
- *政府办公厅：部长办公室主任、各位副主任、政府总理助理、各司、局及公报；*
- *存档：文书处、综合经济处（2）。*

代表政府

代总理签

副总理

范氏清茶

～恒利翻译，谨供参考～

CHÍNH PHỦ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 399/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 02 tháng 11 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG LÀM VIỆC THEO HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định mức lương tối thiểu tháng và mức lương tối thiểu giờ theo vùng áp dụng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động theo quy định của Bộ luật Lao động.

2. Người sử dụng lao động theo quy định của Bộ luật Lao động, bao gồm:

a) Doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

b) Cơ quan, tổ chức, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân có thuê mướn, sử dụng người lao động làm việc cho mình theo thỏa thuận.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện mức lương tối thiểu quy định tại Nghị định này.

Điều 3. Mức lương tối thiểu

1. Quy định mức lương tối thiểu tháng và mức lương tối thiểu giờ đối với người lao động làm việc cho người sử dụng lao động theo vùng như sau:

Vùng	Mức lương tối thiểu tháng (Đơn vị: đồng/tháng)	Mức lương tối thiểu giờ (Đơn vị: đồng/giờ)
Vùng I	5.700.000	27.400
Vùng II	5.080.000	24.400
Vùng III	4.450.000	21.400
Vùng IV	4.040.000	19.400

2. Danh mục địa bàn vùng I, vùng II, vùng III, vùng IV được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Việc áp dụng địa bàn vùng được xác định theo nơi hoạt động của người sử dụng lao động như sau:

a) Người sử dụng lao động hoạt động trên địa bàn thuộc vùng nào thì áp dụng mức lương tối thiểu quy định đối với địa bàn đó.

b) Người sử dụng lao động có đơn vị, chi nhánh hoạt động trên các địa bàn có mức lương tối thiểu khác nhau thì đơn vị, chi nhánh hoạt động ở địa bàn nào, áp dụng mức lương tối thiểu quy định đối với địa bàn đó.

c) Người sử dụng lao động hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu kinh tế đặc biệt, khu thương mại tự do, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nằm trên các địa bàn có mức lương tối thiểu khác nhau thì áp dụng theo địa bàn có mức lương tối thiểu cao nhất.

d) Người sử dụng lao động hoạt động trên địa bàn có sự đổi tên hoặc chia thì tạm thời áp dụng mức lương tối thiểu quy định đối với địa bàn trước khi đổi tên hoặc chia cho đến khi Chính phủ có quy định mới.

đ) Người sử dụng lao động hoạt động trên địa bàn được thành lập từ một địa bàn hoặc nhiều địa bàn có mức lương tối thiểu khác nhau thì áp dụng mức lương tối thiểu theo địa bàn có mức lương tối thiểu cao nhất cho đến khi Chính phủ có quy định mới.

Điều 4. Áp dụng mức lương tối thiểu

1. Mức lương tối thiểu tháng là mức lương thấp nhất làm cơ sở để thỏa thuận và trả lương đối với người lao động áp dụng hình thức trả lương theo tháng, bảo đảm mức lương theo công việc hoặc chức danh của người lao động làm việc đủ thời giờ làm việc bình thường trong tháng và hoàn thành định mức lao động hoặc công việc đã thỏa thuận không được thấp hơn mức lương tối thiểu tháng.

2. Mức lương tối thiểu giờ là mức lương thấp nhất làm cơ sở để thỏa thuận và trả lương đối với người lao động áp dụng hình thức trả lương theo giờ, bảo đảm mức lương theo công việc hoặc chức danh của người lao động làm việc trong một giờ và hoàn thành định mức lao động hoặc công việc đã thỏa thuận không được thấp hơn mức lương tối thiểu giờ.

3. Đối với người lao động áp dụng hình thức trả lương theo tuần hoặc theo ngày hoặc theo sản phẩm hoặc lương khoán thì mức lương của các hình thức trả lương này nếu quy đổi theo tháng hoặc theo giờ không được thấp hơn mức lương tối thiểu tháng hoặc mức lương tối thiểu giờ. Mức lương quy đổi theo tháng hoặc theo giờ trên cơ sở thời giờ làm việc bình thường do người sử dụng lao động lựa chọn theo quy định của pháp luật lao động như sau:

a) Mức lương quy đổi theo tháng bằng mức lương theo tuần nhân với 52 tuần chia cho 12 tháng; hoặc bằng mức lương theo ngày nhân với số ngày làm việc bình thường trong tháng; hoặc bằng mức lương theo sản phẩm, lương khoán thực hiện trong thời giờ làm việc bình thường trong tháng.

b) Mức lương quy đổi theo giờ bằng mức lương theo tuần, theo ngày chia cho số giờ làm việc bình thường trong tuần, trong ngày; hoặc bằng mức lương theo sản phẩm, lương khoán chia cho số giờ làm việc trong thời giờ làm việc bình thường để sản xuất sản phẩm, thực hiện nhiệm vụ khoán.

Điều 5. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

2. Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Người sử dụng lao động có trách nhiệm tổ chức rà soát lại các thoả thuận trong hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể và các quy chế, quy định của người sử dụng lao động để điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp; không được xoá bỏ hoặc cắt giảm các chế độ tiền lương khi người lao động làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm, chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật và các chế độ khác theo quy định của pháp luật lao động. Đối với các nội dung đã thỏa thuận, cam kết trong hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể hoặc các thỏa thuận hợp pháp khác có lợi hơn cho người lao động (như chế độ trả lương cho người lao động làm công việc hoặc chức danh đòi hỏi qua học tập, đào tạo nghề cao hơn ít nhất 7% so với mức lương tối thiểu và chế độ trả lương cho người lao động làm công việc hoặc chức danh có điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm cao hơn ít nhất 5%; công việc hoặc chức danh có điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm cao hơn ít nhất 7% so với mức lương của công việc hoặc chức danh có độ phức tạp tương đương, làm việc trong điều kiện lao động bình thường) so với quy định tại Nghị định này, thì tiếp tục được thực hiện, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và người sử dụng lao động chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2).

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Phạm Thị Thanh Trà